

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT**

**BÁO CÁO**  
**HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**NĂM 2021**

*Quảng Trị, tháng 1 năm 2022*

Số: 01/BC-CDKT

Quảng Trị, ngày 05 tháng 1 năm 2022

**BÁO CÁO HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG  
NĂM 2021**

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT:**

|            |                                  |
|------------|----------------------------------|
| UBND       | Ủy ban nhân dân                  |
| BLĐTBXH    | Bộ Lao động – Thương binh xã hội |
| XKLD       | Xuất khẩu lao động               |
| BGH        | Ban giám hiệu                    |
| CSVC       | Cơ sở vật chất                   |
| CNH, HĐH   | Công nghiệp hoá, hiện đại hoá    |
| CBGV       | Cán bộ, giáo viên                |
| CBQL       | Cán bộ quản lý                   |
| QL         | Quản lý                          |
| CB, GV, NV | Cán bộ, giáo viên, nhân viên     |
| CSGDNN     | Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp       |
| HSSV       | Học sinh, sinh viên              |
| KHCN       | Khoa học Công nghệ               |
| TCGDNN     | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp    |
| ĐBCL       | Đảm bảo chất lượng               |
| KĐCL       | Kiểm định chất lượng             |
| NCKH       | Nghiên cứu khoa học              |
| SKKN       | Sáng kiến kinh nghiệm            |
| TBDN       | Thiết bị dạy nghề                |
| GDNN       | Giáo dục nghề nghiệp             |
| ĐTN        | Đào tạo nghề                     |
| CBVC       | Cán bộ viên chức                 |

## **I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG:**

**Tên trường:** TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT QUẢNG TRỊ

**Tên tiếng anh:** General Technical College of Quang Tri

**Cơ quan chủ quản:** Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

**Địa chỉ trường:**

- **Trụ sở chính** (Cơ sở 1): Số 179 Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- **Cơ sở 2:** Thôn Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

**Số điện thoại liên hệ:** 02333560119

**Email:** phongtchc.cdkt@gmail.com

**Website:**

**Năm thành lập trường:** Năm 2020

**Loại hình trường:** Công lập

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị được thành lập theo Quyết định số: 765/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trên cơ sở sáp nhập 02 trường:

- (1) Trường Trung cấp nghề tỉnh Quảng Trị (TCN) được thành lập theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 14/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị, trên cơ sở Trường Dạy nghề Tổng hợp tỉnh Quảng Trị được thành lập vào năm 2001 (theo Quyết định số 1690/2001/QĐ-UB ngày 13/7/2001 của UBND tỉnh Quảng Trị). Trường chính thức đi vào hoạt động từ năm 2003.

- (2) Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị (TCNN) được thành lập ngày 20/11/1976, tiền thân là Trường Trung học Nông nghiệp Bình Trị Thiên; Trường sáp nhập với Trường Quản lý hợp tác xã nông nghiệp Bình Trị Thiên vào tháng 7/1987; tháng 7/1989, Trường được chuyển giao cho tỉnh Quảng Trị quản lý; Tháng 8/1996, đổi tên thành Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị, sau đó Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.

Đến nay, sau hơn 1 năm Trường CDKT Quảng Trị đi vào hoạt động, nhà trường đã đi vào ổn định và từng bước phát triển. Nhà trường là đơn vị duy nhất trên địa bàn tỉnh thực hiện chức năng đào tạo nguồn nhân lực đa ngành, đa nghề, đa cấp độ; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung ứng dịch vụ, hợp tác quốc tế,... gắn đào tạo với phát triển nhân lực, góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển tỉnh Quảng Trị, các tỉnh trong nước và các nước Lào, Thái Lan.

Quy mô tuyển của nhà trường trên 2050 học sinh, sinh viên/năm.

### **1.1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự:**

#### **\* Cơ cấu tổ chức:**

- Đảng bộ: 38 đồng chí

- Hội đồng trường:

- Ban giám hiệu: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- 06 Phòng:

+ Phòng Tổ chức – hành chính

+ Phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế

+ Phòng Tài chính – Kế toán

+ Phòng Tuyển sinh & Giới thiệu việc làm

+ Phòng Công tác học sinh, sinh viên

+ Phòng Thanh tra – Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- 06 Khoa, Xưởng:

+ Khoa cơ bản

+ Khoa Nông nghiệp

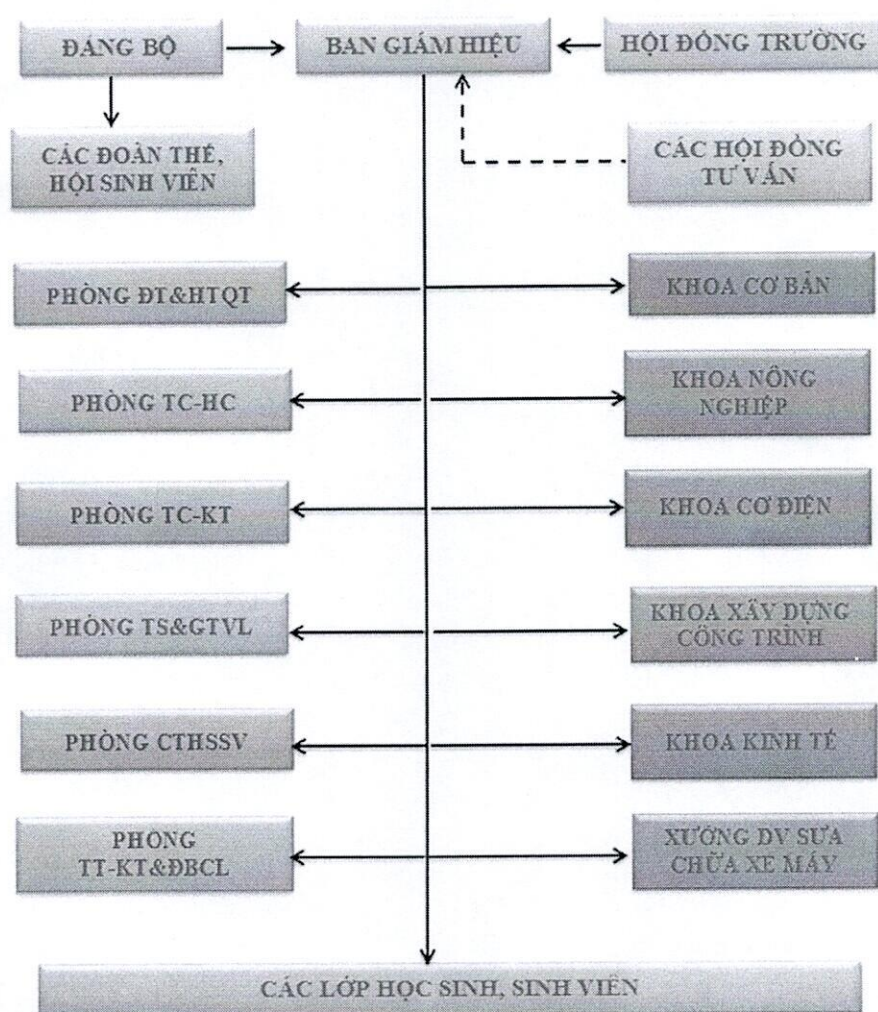
+ Khoa Cơ điện

+ Khoa Xây dựng công trình

+ Khoa Kinh tế

+ Xưởng dịch vụ sửa chữa xe máy

\* **Sơ đồ tổ chức:**



**\* Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường:**

| Các bộ phận                                    | Họ và tên              | Năm Sinh | Học vị  | Chức danh, Chức vụ |
|------------------------------------------------|------------------------|----------|---------|--------------------|
| <b>1. Ban Giám hiệu</b>                        | Lê Thiên Vinh          | 1973     | Thạc sỹ | Hiệu Trưởng        |
|                                                | Lê Văn Thông           | 1973     | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng    |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn</b> |                        |          |         |                    |
| Đảng bộ                                        | Lê Thiên Vinh          | 1973     | Thạc sỹ | Bí thư             |
|                                                | Lê Văn Thông           | 1973     | Thạc sỹ | Phó Bí thư         |
| Công đoàn                                      | Trần Vĩnh Thắng        | 1985     | Thạc sỹ | Chủ tịch           |
|                                                | Trương Thị Ly Na       | 1980     | Thạc sỹ | Phó Chủ tịch       |
|                                                | Nguyễn Thị Minh Hương  | 1979     | Thạc sỹ | Phó Chủ tịch       |
| Đoàn Thanh Niên                                | Nguyễn Quốc Toàn       | 1994     | Thạc sỹ | Bí thư             |
|                                                | Lê Hồng Sương          | 1986     | Đại học | Phó Bí thư         |
|                                                | Nguyễn Đức Thành       | 1989     | Đại học | Phó Bí Thư         |
| <b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>           |                        |          |         |                    |
| Phòng TC-HC                                    | Trương Thị Ly Na       | 1980     | Thạc sỹ | Phụ trách phòng    |
| Phòng ĐT&HTQT                                  | Trần Vĩnh Thắng        | 1985     | Thạc sỹ | Phụ trách phòng    |
| Phòng TC-KT                                    | Nguyễn Đình Dũng       | 1976     | Đại học | Phụ trách phòng    |
| Phòng CTHSSV                                   | Lê Sơn Tịnh            | 1967     | Đại học | Phụ trách phòng    |
| Phòng TT-KT&ĐBCL                               | Trần Phương Nam        | 1977     | Thạc sỹ | Phụ trách phòng    |
| Phòng TS&GTVL                                  | Hoàng Thị Như Hằng     | 1974     | Thạc sỹ | Phụ trách phòng    |
| <b>4. Trưởng các Khoa, xưởng</b>               |                        |          |         |                    |
| Khoa cơ bản                                    | Nguyễn Thị Minh Hương  | 1979     | Thạc sỹ | Phụ trách khoa     |
| Khoa Nông nghiệp                               | Hoàng Trung Thông      | 1982     | Thạc sỹ | Phụ trách khoa     |
| Khoa cơ điện                                   | Trần Bình Hải          | 1983     | Thạc sỹ | Phụ trách khoa     |
| Khoa Xây dựng CT                               | Ngô Thị Phương Thảo    | 1982     | Thạc sỹ | Phụ trách khoa     |
| Khoa Kinh tế                                   | Nguyễn Thị Phương Liên | 1975     | Đại học | Phụ trách khoa     |
| Xưởng Dịch vụ                                  | Lê Hồng Sương          | 1986     | Đại học | Phụ trách xưởng    |

**\* Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường: 67**

Tổng số: 51 giáo viên, trong đó:

- Nam: 31

- Nữ: 20

- Cơ hữu: 51

- Thỉnh giảng: 35

| Trình độ đào tạo | Tổng số   |
|------------------|-----------|
| Tiến sĩ          | 0         |
| Thạc sĩ          | 32        |
| Đại học          | 24        |
| Cao đẳng         | 02        |
| Trung cấp        | 06        |
| Trình độ khác    | 0         |
| <b>Tổng số</b>   | <b>51</b> |

**1.2. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo:**

Giấy phép đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 57/2021/GCNĐKHD-TCGDDN ngày 22 tháng 6 năm 2021:

| TT | Tên ngành/nghề đào tạo | Mã ngành/nghề | Quy mô tuyển sinh/năm | Trình độ đào tạo |
|----|------------------------|---------------|-----------------------|------------------|
| 1  | Lâm nghiệp             | 6620201       | 30                    | Cao đẳng         |
|    |                        | 5620201       | 25                    | Trung cấp        |
| 2  | Chăn nuôi thú y        | 6620120       | 30                    | Cao đẳng         |
|    |                        | 5620120       | 60                    | Trung cấp        |
|    |                        |               | 105                   | Sơ cấp           |
| 3  | Điện công nghiệp       | 6520227       | 30                    | Cao đẳng         |
|    |                        | 5520227       | 35                    | Trung cấp        |
| 4  | Hàn                    | 6520123       | 30                    | Cao đẳng         |
|    |                        | 5520123       | 35                    | Trung cấp        |
| 5  | Công nghệ thông tin    | 6480201       | 30                    | Cao đẳng         |
| 6  | Thương mại điện tử     | 6340122       | 30                    | Cao đẳng         |
| 7  | Kế toán                | 6340301       | 30                    | Cao đẳng         |

|    |                                            |         |     |           |
|----|--------------------------------------------|---------|-----|-----------|
| 8  | Kế toán doanh nghiệp                       | 5340302 | 30  | Trung cấp |
| 9  | Công nghệ thông tin (UDPM)                 | 5480202 | 30  | Trung cấp |
| 10 | Công nghệ ô tô                             | 5510216 | 35  | Trung cấp |
| 11 | Kỹ thuật xây dựng                          | 5580201 | 20  | Trung cấp |
|    |                                            |         | 175 | Sơ cấp    |
| 12 | Kỹ thuật chế biến món ăn                   | 5810207 | 105 | Trung cấp |
|    |                                            |         | 30  | Sơ cấp    |
| 13 | Trồng trọt và bảo vệ thực vật              | 5620111 | 25  | Trung cấp |
| 14 | Quản lý kinh doanh nông nghiệp             | 5620130 | 150 | Trung cấp |
| 15 | Nông nghiệp công nghệ cao                  | 6620131 | 30  | Cao đẳng  |
| 16 | Nuôi trồng thủy sản                        | 5620303 | 25  | Trung cấp |
| 17 | Kế toán thực tế - Khai báo thuế            |         | 30  | Sơ cấp    |
| 18 | Kế toán hợp tác xã                         |         | 30  | Sơ cấp    |
| 19 | Kế toán tin học                            |         | 30  | Sơ cấp    |
| 20 | Vận hành máy xây dựng                      |         | 30  | Sơ cấp    |
| 21 | SC-VH máy nông – ngư nghiệp                |         | 30  | Sơ cấp    |
| 22 | Cắt gọt kim loại                           | 5520121 | 30  | Trung cấp |
| 23 | Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí            |         | 140 | Sơ cấp    |
| 24 | Kỹ thuật hàn                               |         | 70  | Sơ cấp    |
| 25 | Điện dân dụng                              |         | 30  | Sơ cấp    |
| 26 | May công nghiệp                            |         | 140 | Sơ cấp    |
| 27 | Trồng cây ăn quả                           |         | 70  | Sơ cấp    |
| 28 | Trồng rau hữu cơ                           |         | 30  | Sơ cấp    |
| 29 | Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi        |         | 30  | Sơ cấp    |
| 30 | Nuôi và phòng trị bệnh cho gà              |         | 30  | Sơ cấp    |
| 31 | Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn             |         | 30  | Sơ cấp    |
| 32 | Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò         |         | 30  | Sơ cấp    |
| 33 | Chăn nuôi dê, thỏ                          |         | 30  | Sơ cấp    |
| 34 | Kỹ thuật tạo vườn ươm giống cây lâm nghiệp |         | 30  | Sơ cấp    |
| 35 | Nuôi tôm thẻ chân trắng                    |         | 30  | Sơ cấp    |

**Số lượng học sinh, sinh viên năm 2021:**

| TT          | Tên ngành, nghề                   | Trình độ đào tạo |            |
|-------------|-----------------------------------|------------------|------------|
|             |                                   | Cao đẳng         | Trung cấp  |
| 1           | Chăn nuôi thú y                   | 15               | 183        |
| 2           | Điện công nghiệp                  | 6                | 36         |
| 3           | Kế toán                           | 11               | 12         |
| 4           | Công nghệ ô tô                    | 0                | 55         |
| 5           | Kỹ thuật chế biến món ăn          | 0                | 141        |
| 6           | Trồng trọt và bảo vệ thực vật     | 0                | 95         |
| 7           | Quản lý và kinh doanh nông nghiệp | 0                | 248        |
| 8           | Kỹ thuật máy lạnh & ĐHKK          | 0                | 12         |
| 9           | Lâm nghiệp                        | 0                | 109        |
| 10          | Hàn                               | 0                | 12         |
| <b>Tổng</b> |                                   | <b>32</b>        | <b>903</b> |
|             |                                   | <b>935</b>       |            |

**1.3. Đơn vị phụ trách về đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng:**

\* Tên đơn vị phụ trách: Phòng Thanh tra – Khảo thí & Đảm bảo chất lượng

\* Số lượng: 03 người, gồm: 01 phụ trách phòng; 02 cán bộ.

\* Nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc trường lập kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống BDCL và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng;

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đề xuất các biện pháp thực hiện xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng đúng tiến độ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng;

- Báo cáo kết quả xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

- Điện thoại: 0915032769

- Email: [namcokhi77@gmail.com](mailto:namcokhi77@gmail.com)

## **II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG:**

### **2.1. Tổng quan về hệ thống đảm bảo chất lượng:**

#### **a) Đặt vấn đề:**

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp có ý nghĩa quan trọng góp phần quyết định chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường sức cạnh tranh quốc gia. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng sẽ khẳng định thương hiệu, uy tín và lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh đào tạo và cơ hội đầu tư. Do đó đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp không chỉ là mối quan tâm của cơ quan quản lý Nhà nước, của các cơ quan chủ quản mà còn là mối quan tâm trực tiếp của mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, của toàn xã hội. Để đánh giá được chất lượng giáo dục phải thông qua hoạt động kiểm định chất lượng và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Việc xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng trong nhà trường một cách tổng thể và đồng bộ nhằm kiểm soát và bảo đảm chất lượng đào tạo là việc hết sức cần thiết và cấp bách.

#### **b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng:**

##### **b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng:**

Hệ thống bảo đảm chất lượng được xây dựng và vận hành dựa trên những văn bản sau:

- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
- Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;
- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017, về việc quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp;
- Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường cao đẳng;
- Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;
- Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;
- Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2107 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2107 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2107 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng:

- Việc xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng trong nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và thỏa mãn yêu cầu của các tiêu chuẩn đang áp dụng. Hệ thống bảo đảm chất lượng cung cấp những bằng chứng khách quan chứng minh mức độ đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Các quy trình giải quyết công việc được cụ thể hóa rõ ràng, thống nhất, công khai và đúng quy định tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với các thủ tục cần thiết. Đồng thời giúp cho Ban giám hiệu nhà trường theo dõi và kiểm soát hệ thống công việc của cấp dưới một cách nhanh chóng và chính xác.

- Việc áp dụng hệ thống BDCL góp phần xây dựng nề nếp làm việc theo phong cách chuyên nghiệp trong đội ngũ cán bộ, giáo viên và người lao động trong trường. Quy trình giải quyết công việc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đó đó đòi hỏi mỗi cán bộ, giáo viên phải luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm và phối hợp đồng bộ để tránh bị động, ảnh hưởng đến công việc chung của nhà trường.

b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng:

- Phải tuân thủ các quy định hiện hành, bảo đảm phải phù hợp với mục tiêu đào tạo và thể hiện được tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của nhà trường trong từng giai đoạn.

- Nhân mạnh vai trò của người quản lý, gắn kết với quyền tự chủ, trách nhiệm của các đơn vị trong nhà trường và lấy người học làm trung tâm.

- Huy động được sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người học.

- Tiếp cận theo quá trình, đảm bảo tính hệ thống, gắn kết với tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định của chất lượng giáo dục nghề nghiệp và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý.

- Phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, dễ vận hành; liên tục cải tiến, đơn giản hóa các thủ tục bảo đảm chất lượng và đảm bảo khoa học, thuận tiện, tiết kiệm.

b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng:

Thực hiện theo đúng quy trình được quy định tại Điều 4, Thông tư số 28/2017/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017, về việc quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở Giáo dục nghề nghiệp. Trong năm 2021 mới triển khai công tác chuẩn bị và tiến hành xây dựng hệ thống tài liệu, cụ thể:

\* Công tác chuẩn bị:

- Giao cho phòng Thanh tra – Khảo thí và Đảm bảo chất lượng là đơn vị phụ trách thực hiện chức năng, nhiệm vụ về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng của nhà trường.

- Tổ chức đánh giá bộ máy, nhân sự và các điều kiện bảo đảm chất lượng của nhà trường

- Tiến hành hướng dẫn về xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

\* Xây dựng hệ thống tài liệu:

- Xây dựng chính sách chất lượng

- Xây dựng mục tiêu chất lượng

- Xây dựng sổ tay chất lượng

- Xây dựng các quy trình bảo đảm chất lượng

#### **c) Chính sách chất lượng:**

Hiệu trưởng phê duyệt và công bố rộng rãi chính sách chất lượng của nhà trường. Chính sách chất lượng được xây dựng phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển của nhà trường, thực hiện rõ cam kết đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng.

1. Không ngừng cải tiến công tác quản lý, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động dịch vụ khác;

2. Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhà giáo có đủ trình độ, phẩm chất và năng lực để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn nhằm phát huy tốt chất lượng mọi hoạt động trong nhà trường;

3. Tiếp thu mọi nhu cầu, ý kiến người học, tạo mọi điều kiện để người học phát triển năng lực bản thân và đóng góp xây dựng nhà trường. Ngăn chặn kịp thời có hiệu quả các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường;

4. Mở rộng hợp tác trong và ngoài nước, đặc biệt Lào và Thái Lan. Tăng cường quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, với các nhà tuyển dụng để tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo có địa chỉ, tạo cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp;

5. Duy trì có hiệu quả và thường xuyên xây dựng, cải tiến, phát triển Hệ thống bảo đảm chất lượng Giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường. Thực hiện tốt công tác tự kiểm định chất lượng và công tác thanh kiểm tra trong các hoạt động của nhà trường.

#### **d) Mục tiêu chất lượng:**

Hiệu trưởng cam kết thiết lập mục tiêu chất lượng hằng năm ở từng cấp, vị trí liên quan trong Nhà trường. Mục tiêu chất lượng được cụ thể, lượng hoá và nhất quán với Chính sách chất lượng.

\* Mục tiêu chung:

Không ngừng nâng cao số lượng và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn lao động kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực miền Trung và cả nước, từng bước tiếp cận trình độ khu vực ASEAN và thế giới. Xây dựng trường trở thành trường trọng điểm của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ và công nghiệp đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Trị.

\* Mục tiêu năm 2021:

1. Đạt 100% chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch;
2. 65% học sinh – sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại khá trở lên, không có loại yếu, kém;
3. Tỷ lệ thi tốt nghiệp các hệ đào tạo đạt 98% trở lên;
4. Có trên 90% học sinh – sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp 6 tháng;
5. Mỗi khoa, phòng có ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường trở lên;
6. 100% giáo viên giáo dục nghề nghiệp và giảng viên giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn;
7. Xây dựng cơ bản Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong nhà trường;
8. 100% cán bộ, viên chức được đánh giá cuối năm Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;
9. Trên 90% doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh được khảo sát hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu kỹ năng tay nghề của HSSV nhà trường sau tốt nghiệp.

**đ) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện xây dựng và vận hành:**

| TT | QUY TRÌNH                                                | KÝ HIỆU      |
|----|----------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Quy trình tuyển sinh đào tạo                             | QT01 - TS    |
| 2  | Quy trình Thi, Kiểm tra kết thúc môn học, mô đun         | QT02 - TKT   |
| 3  | Quy trình khảo sát danh nghiệp                           | QT03 - KSDN  |
| 4  | Quy trình xây dựng chương trình đào tạo                  | QT04-XDCT    |
| 5  | Quy trình chỉnh sửa bổ sung chương trình đào tạo         | QT05-CSBSCT  |
| 6  | Quy trình biên soạn, chỉnh sửa giáo trình                | QT06-BS,CSGT |
| 7  | Quy trình tổ chức thi tốt nghiệp                         | QT07-TTN     |
| 8  | Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện học sinh, sinh viên | QT08-KQRL    |

|    |                                                      |              |
|----|------------------------------------------------------|--------------|
| 9  | Quy trình mua sắm thiết bị, vật tư, công cụ, dụng cụ | QT09-MSTB,VT |
| 10 | Quy trình bảo trì, sửa chữa thiết bị, cơ sở vật chất | QT10-BT,SC   |
| 11 | Quy trình kiểm kê tài sản                            | QT11-KKTS    |
| 12 | Quy trình HSSV thực tập doanh nghiệp                 | QT12-TTDN    |
| 13 | Quy trình cấp văn bằng, chứng chỉ                    | QT13-VB, CC  |
| 14 | Quy trình xây dựng, bổ sung ngân hàng đề thi         | QT14-NHDT    |
| 15 | Quy trình tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN          | QT15-ĐGCSC   |

**e) Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng:**

Trụ sở chính (Cơ sở 1): Số 179 Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất : 34.166 m<sup>2</sup>, trong đó:
- + Diện tích xây dựng: 20.800 m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 13.366 m<sup>2</sup>

| TT  | Hạng mục, công trình                               | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 1   | Khu hiệu bộ                                        | 486         |               |
| 2   | Phòng học lý thuyết                                | 2.100       |               |
| 3   | Xưởng/Phòng thực hành                              | 6.742       |               |
| 4   | Khu phục vụ                                        |             |               |
| 4.1 | Thư viện                                           |             |               |
| 4.2 | Ký túc xá                                          | 400         |               |
| 4.3 | Nhà ăn                                             |             |               |
| 4.4 | Trạm y tế                                          |             |               |
| 4.5 | Khu thể thao                                       |             |               |
| 5   | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) |             |               |
| 5.1 | Giảng đường (Hội trường)                           | 700         |               |
| 5.2 | Nhà ở Giáo viên                                    | 150         |               |
| 5.3 | Hệ thống sân, cây xanh, vườn hoa...                | 10.222      |               |

**Cơ sở 2:** Trúc Lâm, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất : 148,348 m<sup>2</sup>, trong đó:
- + Diện tích xây dựng: 4,969 m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 142,379 m<sup>2</sup>

| TT  | Hạng mục, công trình  | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----|-----------------------|-------------|---------------|
| 1   | Khu hiệu bộ           | 934         |               |
| 2   | Phòng học lý thuyết   | 1,150       |               |
| 3   | Xưởng/Phòng thực hành | 3,982       |               |
| 4   | Khu phục vụ           |             |               |
| 4.1 | Thư viện              | 184         |               |
| 4.2 | Ký túc xá             | 538.60      |               |
| 4.3 | Nhà ăn                | 257.72      |               |
| 4.4 | Trạm y tế             |             |               |
| 4.5 | Khu thể thao          |             |               |

Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường : 2157

Tổng số máy tính của trường: 250

Dùng cho văn phòng: 80

Dùng cho học sinh học tập: 170

Các số liệu, thông tin được thu thập qua nhiều năm và được lưu trữ dưới dạng lập bảng Excel.

## 2.2. Đánh giá cải tiến:

### a) Đánh giá:

- Tổng số đợt đánh giá: 0

- Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 0

### b) Cải tiến

b1. Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung cải tiến:

| Nội dung thống kê                     | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------|---------|
| Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa | 0        |         |
| Số lượng nội dung được bổ sung        | 0        |         |
| Số lượng nội dung loại bỏ             | 0        |         |

b2. Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được cải tiến:

| Nội dung thống kê                        | Số lượng | Ghi chú |
|------------------------------------------|----------|---------|
| Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành | 15       |         |

|                                       |   |  |
|---------------------------------------|---|--|
| Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa | 0 |  |
| Số lượng nội dung được bổ sung        | 0 |  |
| Số lượng nội dung loại bỏ             | 0 |  |

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

#### **3.1. Ưu điểm:**

- Có sự thống nhất cao cũng như cam kết hết sức mạnh mẽ của Lãnh đạo nhà trường; sự quyết tâm của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong việc thực hiện bảo đảm chất lượng.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường hiểu và nắm rõ các yêu cầu cũng như thể hiện quyết tâm hoàn thiện việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng của trường theo mô hình khung của Tổng cục GDNN.

- Các thành viên được phân công xây dựng các nội dung quản lý là những người có kiến thức và năng lực chuyên môn, nắm rõ nội dung và yêu cầu quản lý và đa số đã được tập huấn về xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng.

- Có sự hỗ trợ, tạo mọi điều kiện của Nhà trường về hệ thống tài liệu, trang thiết bị phục vụ công tác xây dựng các quy trình quản lý.

#### **3.2. Tồn tại, hạn chế:**

- Nhận thức của một số CBVC và người lao động về hoạt động BDCL, tiến tới hình thành văn hóa chất lượng trong nhà trường chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình xây dựng các quy trình thiếu đồng bộ.

- Một số quy trình lần đầu tiên ban hành và triển khai thực hiện nên CBVC còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng khi xây dựng cũng như khi triển khai áp dụng.

- Số lượng các quy trình ở các lĩnh vực quản lý còn thiếu, chưa xây dựng kịp.

- Chưa có phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống máy tính chưa kết nối đồng bộ, cơ sở dữ liệu được xây dựng rời rạc.

#### **3.3. Nguyên nhân:**

- Do nhà trường mới thành lập, đây là năm đầu tiên mới triển khai xây dựng nên chưa rà soát, bao quát hết các lĩnh vực quản lý; còn thiếu kinh nghiệm trong việc xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.

- Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng không chỉ đòi hỏi về thời gian đầu tư, nghiên cứu, xây dựng nội dung quản lý và các bước thực hiện mà còn đòi hỏi phải tập trung nguồn lực về tài chính. Tuy nhiên trong năm 2021 không có kinh phí để thực hiện.

#### **3.4. Đề xuất:**

##### **\* Đối với Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp:**

- Tiếp tục tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho các cơ sở theo văn bản mới.

- Cần có văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán kinh phí hàng năm phục vụ cho việc tự đánh giá trong và đánh giá ngoài đối với các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

**\* Đối với UBND tỉnh và các Ban ngành liên quan cấp tỉnh:**

Tạo điều kiện và ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng thông tin (máy móc, thiết bị, phần mềm và công nghệ) để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc thực hiện các quy định hệ thống bảo đảm chất lượng.

**Nơi nhận:**

- TCGDNN;
- UBND tỉnh;
- Sở LĐTĐBXH;
- Lưu VT, TT-KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG   
  
Lê Thiên Vinh

QUẢNG TRỊ